

Số: 266/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Nha Trang

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-ĐHNT ngày 03/12/2024 của Hội đồng trường ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Nhân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Nha Trang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ tháng 9/2025 (học kỳ I năm học 2025-2026) và bãi bỏ các quy định của Trường trước đây có nội dung trái với Quyết định này.

Điều 3. Các Trưởng đơn vị, giảng viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

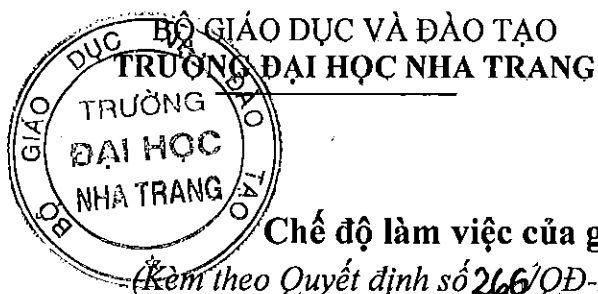
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCNS.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Quách Hoài Nam



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Nha Trang

(Kèm theo Quyết định số 266/QĐ-ĐHNT ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Nha Trang, bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh giảng viên, thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học; quy định hoạt động phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác; miễn, giảm định mức giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chế độ làm việc vượt định mức lao động của giảng viên.

2. Quy định này áp dụng đối với giảng viên (gồm các viên chức giảng dạy có chức danh nghề nghiệp giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp, chức danh phó giáo sư, giáo sư), các đơn vị, cá nhân liên quan của Trường Đại học Nha Trang.

Điều 2. Mục đích

1. Việc quy định chế độ làm việc của giảng viên làm căn cứ để Nhà trường phân công, bố trí, sử dụng lao động; tăng cường hiệu quả công tác quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động.

2. Làm cơ sở để kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chế độ chính sách đối với giảng viên.

3. Làm cơ sở để giảng viên và đơn vị xây dựng kế hoạch công tác, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại chất lượng giảng viên hàng năm; suy tôn các danh hiệu thi đua, khen thưởng.

Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

1. Nhiệm vụ của Giảng viên (hạng III), mã số: V.07.01.03 và sĩ quan biệt phái

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn/đề án/đồ án thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo);

d) Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tham gia công tác cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, các hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Trường và quy định khác của pháp luật có liên quan;

h) Hoàn thành 100% định mức công việc hàng năm theo quy định của vị trí việc làm đang đảm nhiệm;

i) Đối với sĩ quan biệt phái, ngoài các nhiệm vụ nêu trên, sĩ quan biệt phái có nhiệm vụ tham mưu cho Nhà trường, đơn vị thực hiện công tác quản lý về giáo dục quốc phòng và tham gia phối hợp thực hiện các công tác quân sự khác.

2. Nhiệm vụ của Giảng viên chính (hạng II), mã số: V.07.01.02

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn/đề án/đồ án thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham

gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

d) Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tham gia công tác cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

e) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, các hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Trường và quy định khác của pháp luật có liên quan;

i) Hoàn thành 100% định mức công việc hàng năm theo quy định của vị trí việc làm đang đảm nhiệm.

3. Nhiệm vụ của Giảng viên cao cấp (hạng I), mã số: V.07.01.01

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn/đề án/đồ án thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn/đề án/đồ án thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

b) Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm chuyên môn;

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

e) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, các hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Trường và quy định khác của pháp luật có liên quan;

i) Hoàn thành 100% định mức công việc hàng năm theo quy định của vị trí việc làm đang đảm nhiệm.

4. Nhiệm vụ của giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư

Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư, cụ thể:

a) Thực hiện nhiệm vụ của giảng viên cao cấp theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo;

c) Rèn luyện đạo đức, tác phong khoa học, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho đồng nghiệp trong đơn vị, nhóm chuyên môn;

d) Hợp tác với đồng nghiệp về công tác chuyên môn; tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác.

Điều 4. Thời gian làm việc của giảng viên và chế độ làm việc vượt định mức lao động

1. Thời gian làm việc của giảng viên

Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học,

phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác; được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định. Giảng viên khi làm việc phải thực hiện đúng thời gian quy định. Trường khoa/viện/trung tâm đào tạo (sau đây gọi là Trường khoa) có trách nhiệm quản lý thời gian làm việc của giảng viên thuộc đơn vị.

2. Chế độ làm việc vượt định mức lao động

a) Trong một năm học, giảng viên giảng dạy vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật và của Trường;

b) Thời gian làm việc vượt định mức của giảng viên hàng năm không được vượt quá 300 giờ theo quy định của pháp luật về lao động;

c) Giảng viên thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học vượt số giờ định mức theo quy định được bảo lưu sang 01 năm học tiếp theo, số giờ bảo lưu không tính vào thành tích vượt trội trong đánh giá, xếp loại chất lượng và xét thi đua của giảng viên (mức đánh giá, xếp loại chất lượng tối đa là hoàn thành nhiệm vụ nếu sử dụng từ 15% giờ nghiên cứu khoa học bảo lưu/định mức).

3. Thời gian nghỉ hằng tuần; nghỉ lễ, tết; nghỉ phép hàng năm; nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương của giảng viên thực hiện theo các quy định của Nhà nước và nội quy, quy chế hiện hành của Nhà trường.

Chương II

GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY

Điều 5. Giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và được quy định cụ thể tại Điều 7 của Quy định này.

3. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên

Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học được quy

định từ 220 đến 350 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương từ 660 đến 1.050 giờ hành chính); trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định. Hiệu trưởng căn cứ mục tiêu, chiến lược phát triển và điều kiện cụ thể của Trường để quyết định định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một học cụ thể như sau:

a) Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên

TT	Đối tượng	Định mức giờ chuẩn GD
1	GV có hệ số lương (HSL) dưới 3,00	220 giờ/năm học
2	GV có HSL từ 3,00 đến dưới 4,00	230 giờ/năm học
3	GV có HSL từ 4,00 đến dưới 5,00	240 giờ/năm học
4	GV có HSL từ 5,00 đến dưới 6,00	250 giờ/năm học
5	GV có HSL từ 6,00 trở lên	260 giờ/năm học
6	Sĩ quan biệt phái	220 giờ/năm học
7	GV tập sự (<i>trong thời hạn 12 tháng</i>)	Miễn định mức
8	Trợ giảng (<i>quá thời hạn tập sự 12 tháng</i>)	100 giờ/năm học
Ghi chú: - Hệ số lương được xác định tại thời điểm tháng 01 năm dương lịch (giữa năm học). - Giảng viên phải thực hiện tối thiểu 50% định mức là giờ lên lớp trực tiếp. - Giảng viên làm việc không đủ thời gian của năm học (do đi học, hợp tác nghiên cứu hoặc nghỉ làm việc), định mức tính như sau: định mức cả năm/10 tháng * số tháng làm việc.		

b) Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được điều chuyển, bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, giảng viên kiêm nhiệm

Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo quản lý, được chỉ định Trưởng bộ môn, Phó trưởng bộ môn và tương đương, hoặc giảng viên kiêm nhiệm có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức dưới đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại điểm a khoản 3 Điều này):

TT	Chức vụ	Tỷ lệ định mức giờ chuẩn GD thực hiện
1	Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng	15%
2	Phó Hiệu trưởng, Phó Chủ tịch Hội đồng trường	20%
3	Trưởng phòng, Giám đốc, Kế toán trưởng	25%
4	Thư ký Hội đồng trường	25%

TT	Chức vụ	Tỷ lệ định mức giờ chuẩn GD thực hiện
5	Giảng viên kiêm nhiệm khác	30%
6	Trưởng khoa có từ 40 GV trở lên hoặc có quy mô 800 sinh viên hệ chính quy trở lên	60%
7	Trưởng khoa có dưới 40 GV hoặc có quy mô dưới 800 sinh viên hệ chính quy	70%
8	Phó trưởng khoa có từ 40 GV trở lên hoặc có quy mô 800 sinh viên hệ chính quy trở lên	70%
9	Phó trưởng khoa có dưới 40 GV hoặc có quy mô dưới 800 sinh viên hệ chính quy	80%
10	Trưởng bộ môn và tương đương	80%
11	Phó trưởng bộ môn và tương đương	85%

Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Điểm này.

Đối với giảng viên là viên chức quản lý tại các đơn vị trực thuộc Trường, số giờ định mức giờ chuẩn giảng dạy thực hiện được thanh toán thành tiền tương tự như chế độ vượt giờ chuẩn theo quy định.

c) Giao định mức giảng dạy cao hơn định mức chuẩn

Tùy theo quy mô đào tạo và nhu cầu về đội ngũ giảng viên so với khối lượng giờ giảng, căn cứ đề xuất nhận nhiệm vụ của từng giảng viên, Hiệu trưởng sẽ giao định mức giảng dạy cao hơn định mức chuẩn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này đối với một số giảng viên, tối đa đến 350 giờ/năm học.

d) Giao định mức giảng dạy thấp hơn định mức chuẩn

Tùy theo quy mô đào tạo và nhu cầu về đội ngũ giảng viên so với khối lượng giờ giảng; hoặc giảng viên được Hiệu trưởng biệt phái thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu vì sự phát triển của Nhà trường, giảng viên có thể đăng ký nhận định mức giảng dạy thấp hơn so với định mức chuẩn nhưng phải đảm bảo giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) tối thiểu bằng 50% định mức theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Giảng viên đã đăng ký nhận định mức thấp, nếu tổng số giờ giảng dạy trong năm học vượt quá định mức chuẩn theo quy định thì số giờ vượt không được thanh toán vượt giờ.

Đối với giảng viên nhận định mức thấp (trừ các giảng viên được Hiệu trưởng biệt phái thực hiện các nhiệm vụ khác), ngoài việc thực hiện định mức NCKH theo quy định tại Điều 10 của Quy định này, phải đăng ký thực hiện thêm các hoạt

động NCKH là chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học nêu tại Mục 1 của Phụ lục II kèm theo Quy định này hoặc tác giả chính bài báo khoa học được công bố (đúng chuyên ngành được đào tạo và được Hội đồng Giáo sư nhà nước đưa vào danh mục tạp chí được tính điểm từ 0-1 điểm trở lên) nêu tại Mục 2 của Phụ lục II kèm theo Quy định này.

Hiệu trưởng sẽ xem xét giao định mức giảng dạy thấp hơn định mức chuẩn vào đầu năm học đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 6. Miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Đối với giảng viên được cử đi học hoặc nghỉ chế độ

STT	Đối tượng	Tỷ lệ miễn giảm định mức GD
1	Nghiên cứu sinh trong nước	100% trong 3 năm (6 học kỳ)
2	Bồi dưỡng Lý luận chính trị	Cao cấp hệ tập trung: 100% trong 2 học kỳ Cao cấp hệ không tập trung: 50% trong 4 học kỳ Trung cấp hệ tập trung: 100% trong 2 học kỳ Trung cấp hệ không tập trung: 50% trong 3 học kỳ
3	Bồi dưỡng ngắn hạn từ 2 tháng trở lên	100% trong thời gian cử đi học
4	GV chuẩn bị nghỉ hưu (nghỉ 3 tháng)	100% trong 3 tháng trước thời điểm nghỉ hưu
5	GV nữ nghỉ thai sản	100% trong thời gian nghỉ theo quyết định
6	GV nữ có con dưới 12 tháng tuổi	20% trong thời gian 6 tháng sau khi hết thời gian nghỉ thai sản

2. Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

3. Đối với giảng viên làm công tác Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên không tính miễn giảm định mức theo quy định mà được thay bằng mức chi phụ cấp hàng tháng theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

Điều 7. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

Các hoạt động chuyên môn của giảng viên được quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy gồm 2 nhóm hoạt động: nhóm hoạt động giảng dạy trực tiếp trên lớp, gồm dạy lý thuyết, hướng dẫn thực hành, thực tập và nhóm hoạt động hướng dẫn đồ án, khóa luận, luận văn tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp được quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

Điều 8. Chế độ vượt định mức giờ chuẩn theo quy định

Cuối năm học, giảng viên có tổng số giờ chuẩn quy đổi từ các hoạt động giảng dạy vượt định mức chuẩn theo quy định hoặc định mức Hiệu trưởng giao thì số giờ chuẩn vượt định mức được tính thành tiền và thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 9. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (NCKH).

2. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ NCKH cho giảng viên phải phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của Nhà trường và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên.

3. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả NCKH của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

4. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại chất lượng giảng viên, thi đua, khen thưởng và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ NCKH đối với những giảng viên này.

Điều 10. Định mức nghiên cứu khoa học của giảng viên

1. Định mức nghiên cứu khoa học của giảng viên

TT	Chức danh, học vị	Định mức NCKH
1	GV chưa có học vị Tiến sĩ, hoặc Sĩ quan biệt phái	586 giờ/năm học
2	GV có học vị Tiến sĩ, hoặc GV chính	645 giờ/năm học
3	Giáo sư, Phó giáo sư, GV cao cấp	710 giờ/năm học
4	GV tập sự, trợ giảng	Miễn định mức

2. Đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, giảng viên kiêm nhiệm có nghĩa vụ thực hiện định mức giờ NCKH (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ NCKH quy định tại khoản 1), cụ thể:

TT	Chức vụ	Tỷ lệ định mức giờ NCKH
1	Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng	15%
2	Phó Hiệu trưởng, Phó Chủ tịch Hội đồng trường	20%
3	Trưởng phòng, Giám đốc, Kế toán trưởng	25%
4	Thư ký Hội đồng trường	25%
5	Giảng viên kiêm nhiệm khác	30%

Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ NCKH thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Khoản này.

3. Đối với giảng viên được cử đi học hoặc nghỉ chế độ được miễn giảm định mức NCKH như sau:

STT	Đối tượng	Tỷ lệ miễn giảm định mức NCKH
1	Nghiên cứu sinh trong nước	100% trong 3 năm (6 học kỳ)
2	Bồi dưỡng Lý luận chính trị	Cao cấp hệ tập trung: 100% trong 2 học kỳ Cao cấp hệ không tập trung: 50% trong 4 học kỳ Trung cấp hệ tập trung: 100% trong 2 học kỳ Trung cấp hệ không tập trung: 50% trong 3 học kỳ
3	Bồi dưỡng ngắn hạn từ 2 tháng trở lên	100% trong thời gian cử đi học
4	GV chuẩn bị nghỉ hưu (nghỉ 3 tháng)	100% trong 3 tháng trước thời điểm nghỉ hưu
5	GV nữ nghỉ thai sản	100% trong thời gian nghỉ theo quyết định
6	GV nữ có con dưới 12 tháng tuổi	20% trong thời gian 6 tháng sau thời gian nghỉ thai sản

4. Cuối năm học, nếu giảng viên thiếu định mức NCKH và có giờ giảng dạy vượt định mức thì được lấy giờ giảng dạy bù giờ NCKH thiếu theo bảng quy đổi như sau:

TT	Chức danh, học vị	Quy đổi giờ GD bù giờ NCKH
1	GV cao cấp	1 giờ chuẩn GD = 1,5 giờ NCKH
2	GV chính có trình độ Tiến sĩ	1 giờ chuẩn GD = 2,0 giờ NCKH
3	GV chính có trình độ Thạc sĩ, GV có trình độ Tiến sĩ	1 giờ chuẩn GD = 2,5 giờ NCKH
4	GV có trình độ Thạc sĩ, hoặc GV QPAN	1 giờ chuẩn GD = 3,0 giờ NCKH

Điều 11. Các hoạt động được tính quy đổi giờ nghiên cứu khoa học

Các hoạt động NCKH được quy đổi ra giờ NCKH để ghi nhận khối lượng công việc của giảng viên, gồm các nhóm hoạt động được quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quy định này.

Chương V

HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC

Điều 12. Hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Giảng viên có nhiệm vụ thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐT ngày 26/6/2024 của Hội đồng trường về việc ban hành Chính sách gắn kết và phục vụ cộng đồng của Trường Đại học Nha Trang.

2. Đầu mỗi năm học, căn cứ kế hoạch chung của Nhà trường, Trường khoa phối hợp với Ban Chấp hành công đoàn bộ phận lập kế hoạch và triển khai cho giảng viên đăng ký tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng phù hợp với năng lực chuyên môn, sở trường, thế mạnh của giảng viên, bộ môn, đơn vị, Nhà trường.

Điều 13. Các hoạt động chuyên môn khác

1. Hoạt động nghiệp vụ ngoài giảng dạy như đưa sinh viên đi thực tế tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất...; tham gia tư vấn, hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa, rèn nghề cho sinh viên.

2. Tham gia hội nghị, hội thảo khoa học.

3. Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn (theo Kế hoạch được Giám hiệu phê duyệt).

4. Tham gia hội nghị, cuộc họp (bộ môn, khoa, Nhà trường, đảng, đoàn thể nếu thuộc thành phần triệu tập), học nghị quyết, tập huấn chuyên đề.

5. Tham gia các hoạt động được điều động trực tiếp của khoa, Nhà trường, đoàn thể (văn hóa văn nghệ, thể thao, hoạt động nhân đạo, từ thiện...).

6. Các hoạt động khác của Nhà trường, của đơn vị.

Điều 14. Định mức hoạt động phục vụ cộng đồng và các hoạt động chuyên môn khác

Định mức giờ hoạt động phục vụ cộng đồng, hoạt động chuyên môn khác = 1760 giờ - định mức giảng dạy chuẩn * 3 - định mức NCKH

Nhà trường không quy đổi chi tiết thời gian cho từng hoạt động phục vụ cộng đồng, hoạt động chuyên môn khác. Giao Trường khoa bố trí, phân công

công việc đủ thời lượng và năng lực phù hợp đối với từng giảng viên trong đơn vị để đảm bảo mọi hoạt động của đơn vị được diễn ra theo kế hoạch của Trường, của đơn vị. Trưởng khoa chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc, báo cáo Hiệu trưởng theo từng học kỳ.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Phân công thực hiện

1. Các Trưởng khoa có trách nhiệm: quán triệt, triển khai, đôn đốc thực hiện Quy định này tới toàn thể giảng viên trong đơn vị (bao gồm cả giảng viên kiêm nhiệm). Phân công nhiệm vụ để tất cả các giảng viên trong đơn vị có đủ khối lượng công việc theo định mức quy định; đảm bảo yêu cầu mỗi giảng viên phải thực hiện đồng thời nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và các hoạt động chuyên môn khác. Phân công nhiệm vụ phải đảm bảo công bằng, dân chủ, phù hợp với năng lực chuyên môn và chức danh nghề nghiệp của từng giảng viên.

2. Phòng Đào tạo Đại học có trách nhiệm nhập đầy đủ thông tin các lớp học phần của mỗi giảng viên giảng dạy trong từng học kỳ theo phân công của Trưởng khoa lên phần mềm Quản lý đào tạo và xác nhận khối lượng giờ giảng của giảng viên đối với các lớp Đại học chính quy của Trường.

3. Phòng Đào tạo Sau Đại học có trách nhiệm nhập đầy đủ thông tin các lớp học phần của mỗi giảng viên giảng dạy trong từng học kỳ theo phân công của Trưởng khoa lên phần mềm Quản lý đào tạo và xác nhận khối lượng giờ giảng của giảng viên đối với các lớp sau đại học của Trường.

4. Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng có trách nhiệm nhập đầy đủ thông tin các lớp học phần của mỗi giảng viên giảng dạy trong từng học kỳ theo phân công của Trưởng khoa lên phần mềm Quản lý đào tạo và xác nhận khối lượng giờ giảng của giảng viên đối với các lớp hệ vừa làm vừa học của Trường.

5. Phòng Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổng hợp, xác nhận khối lượng giờ nghiên cứu khoa học của giảng viên.

6. Phòng Tổ chức - Nhân sự chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quy định này. Tính toán số giờ vượt định mức của giảng viên.

7. Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, hướng dẫn các đơn vị và tổng hợp kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng hàng năm của giảng viên làm căn cứ để đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân.

8. Phòng Thanh tra - Pháp chế có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện chế độ làm việc của giảng viên theo quy định.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ tháng 9/2025 (học kỳ I năm học 2025-2026).

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu theo Quy định này được sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh, vướng mắc, các đơn vị, cá nhân phản ánh về phòng Tổ chức - Nhân sự để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.



**Phụ lục I****QUY ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN
RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY***(Kèm theo Quyết định số 266/QĐ-ĐHNT ngày 26 tháng 02 năm 2025)*

Các hoạt động chuyên môn của giảng viên được quy định ra giờ chuẩn giảng dạy gồm 2 nhóm hoạt động: nhóm hoạt động giảng dạy trực tiếp trên lớp, gồm dạy lý thuyết, hướng dẫn thực hành, thực tập (sau đây gọi là nhóm A) và nhóm hoạt động hướng dẫn đồ án, khóa luận, luận văn tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp (sau đây gọi là nhóm B), cụ thể:

I. Đối với các lớp thuộc Chương trình đào tạo chuẩn**1. Hoạt động giảng dạy trực tiếp trên lớp (nhóm A)**

a) Giảng lý thuyết cho một lớp học phần (T_{LT}) theo hệ tín chỉ:

$$T_{LT} = G * (K_1 + K_2 + K_3) + G_{TA} * 0,6$$

Diễn giải:

G: Số tiết giảng dạy theo chương trình học phần (1 tín chỉ = 15 tiết lý thuyết)

K₁: Hệ số lớp đông (tính theo số SV/lớp học phần), cụ thể tại bảng sau:

Số SV của lớp HP	Các HP thuộc các Khoa/Viện) (trừ Khoa Ngoại ngữ)	Các HP thuộc Khoa Ngoại ngữ
Dưới 41	1,00	1,00
41 - 50	1,10	1,15
51 - 60	1,15	1,20
61 - 70	1,20	1,25
71 - 80	1,25	1,30
81 - 90	1,30	
91 - 100	1,35	
101 - 110	1,40	
111 - 120	1,45	
Trên 120	1,50	

K₂: Hệ số thời gian giảng dạy, ban ngày $K_2=0$; ban đêm hoặc Chủ nhật $K_2=0,2$. Các lớp SĐH học ban đêm và Chủ nhật: $K_2 = 0,1$

K₃: Hệ số trình độ đào tạo, ĐH-CD: $K_3=0$; Sau ĐH: $K_3 = 0,5$

G_{TA}: Số tiết giảng dạy bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp (theo đề cương học phần đã duyệt)

Lưu ý: Số giờ chuẩn quy đổi không vượt quá 1,5 số giờ kế hoạch (G) đối với các lớp ĐH, không vượt quá 2,0 đối với các lớp Sau ĐH.

b) Hướng dẫn học phần thực hành (T_{TH}):

$$T_{TH} = G * (1 + K_2 + K_3) * 0,6 * N$$

G: Số tiết hướng dẫn (1 tín chỉ = 30 tiết hướng dẫn thực hành)

K_2 và K_3 : các hệ số như tính giờ giảng lý thuyết tại mục I.1.a) Phụ lục này

N: Số nhóm SV, theo quy định (tính theo số SV thực học):

- Thực hành tại phòng máy CNC và công nghệ cao: 10 SV/nhóm
- Thực hành tại Xưởng Cơ khí, PTN Nhiệt lạnh: 15 SV/nhóm
- Thực hành tại các Phòng máy tính: 25 SV/nhóm
- Thực hành cho các khối ngành Kinh tế, Du lịch: 30 SV/nhóm
- Thực hành các học phần khác: 20 SV/nhóm

Nếu sau khi chia nhóm theo số lượng quy định trên, số sinh viên còn lại lớn hơn số sinh viên của 1/2 nhóm thì được tách thêm 1 nhóm. Khi thanh toán giảng dạy các khoa/viện phải kèm theo Sổ Nhật ký Phòng thực hành có xác nhận của các đơn vị chức năng.

c) Giảng dạy học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng:

Giảng lý thuyết: tính theo công thức giờ lý thuyết tại mục I.1.a) Phụ lục này như các học phần khác.

Dạy thực hành: $T_{TCQP} = G * (0,6 + K_1 + K_2)$

Trong đó:

- K_1 : là hệ số sĩ số SV. Nếu lớp có ≤ 50 SV: $K_1 = 0$;

Nếu lớp có trên 50 SV: $K_1 = (\text{sĩ số}/50) - 1$, nhưng không vượt quá 0,5 ($K_1 \leq 0,5$)

- K_2 : tính theo công thức giờ lý thuyết tại mục I.1.a) Phụ lục này

(Sau khi các chương trình học phần xây dựng và thẩm định theo đúng các quy định hiện hành thì áp dụng tính theo Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT: một tiết giảng lý thuyết kết hợp làm mẫu ở thao trường, bãi tập môn học GDQP&AN, một tiết giảng môn học GDTC được tính bằng 1,0 giờ chuẩn giảng dạy, nhân hệ số theo sĩ số SV)

d) Hướng dẫn đồ án học phần: $T_{ĐA} = 8 + \text{Số SV} * \text{Số tín chỉ}$

(8 giờ hướng dẫn chung cả lớp, chỉ áp dụng đối với đồ án là học phần độc lập)

đ) Hướng dẫn thực tập tổng hợp (T_{TT})

Khối Kỹ thuật, công nghệ: $T_{TT} = 4 + 0,5 * \text{Số SV} * \text{số tín chỉ}$

Các khối còn lại: $T_{TT} = 4 + 0,3 * \text{Số SV} * \text{số tín chỉ}$

(hướng dẫn đề cương 4 giờ/lớp, hướng dẫn SV 0,5 hoặc 0,3 giờ/SV/TC).

Kiểm tra SV tại cơ sở thực tập: Mỗi ngày đi kiểm tra sinh viên tại cơ sở tính 2,5 giờ chuẩn/GV (không tính thời gian đi đường). Số lần đi kiểm tra theo Quy định về thực hành thực tập.

2. Hoạt động hướng dẫn đồ án, khóa luận, luận văn, luận án (NHÓM B)

TT	Nội dung	Giờ chuẩn
1	Trình độ Đại học	
1.1	Hướng dẫn đồ án, khóa luận	20 giờ/ĐA
1.2	Hướng dẫn chuyên đề tốt nghiệp	2 giờ/TC/CD
2	Trình độ Sau đại học	
2.1	Hướng dẫn Luận văn Cao học - Nếu học viên không bảo vệ LV khi hết thời hạn đào tạo, hoặc thay người hướng dẫn, thì thanh toán theo tỷ lệ đóng học phí của HV. - Nếu có 02 người hướng dẫn: hướng dẫn chính 60%, hướng dẫn phụ 40%.	- Định hướng nghiên cứu: 45 giờ/LV - Định hướng ứng dụng: 40 giờ/LV
2.2	Hướng dẫn Nghiên cứu sinh NCS có 02 người hướng dẫn: hướng dẫn chính 70%, hướng dẫn phụ 30%	270 giờ/NCS, thanh toán theo tiến độ thực hiện của NCS: - HD tiểu luận tổng quan: 45 giờ - HD chuyên đề: 40 giờ/CD (2CD) - Hướng dẫn luận án: 145 giờ
2.3	Hướng dẫn thực tập	16 giờ/HV
2.4	Hướng dẫn Đồ án/Đề án	24 giờ/HV

3. Các hoạt động coi thi, ra đề thi, chấm thi kết thúc học phần (nhóm C); cố vấn học tập, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo, tài liệu giảng dạy (nhóm D) được tính thành tiền và thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

II. Đối với các lớp thuộc Chương trình đào tạo đặc biệt

Giờ giảng dạy các lớp theo chương trình đào tạo đặc biệt (song ngữ, chương trình đào tạo theo đặt hàng của các doanh nghiệp) được quy đổi giờ giảng dạy như sau:

TT	Nội dung	Hệ số quy đổi giờ chuẩn giảng dạy so với chương trình đào tạo chuẩn		
		Quy mô lớp dưới 20 SV	Quy mô lớp từ 20-30 SV	Quy mô lớp trên 30 SV
I	Công tác giảng dạy			
1	Các học phần dạy bằng tiếng Việt			

TT	Nội dung	Hệ số quy đổi giờ chuẩn giảng dạy so với chương trình đào tạo chuẩn		
		Quy mô lớp dưới 20 SV	Quy mô lớp từ 20-30 SV	Quy mô lớp trên 30 SV
1.1	Khối Giáo dục tổng quát	1,05	1,2	1.5
1.2	Khối Giáo dục chuyên nghiệp	1,2	1,6	2,0
1.3	Các học phần giảng dạy được tổ chức chung với chương trình chuẩn	1,0		
1.4	Các học phần thực hành	1,0		
2	Các học phần dạy bằng tiếng Anh			
2.1	Khối Giáo dục tổng quát	$1,05+0,6*G_{TA}$	$1,2+0,6*G_{TA}$	$1,5+0,6*G_{TA}$
2.2	Khối Giáo dục chuyên nghiệp	$1,2+0,6*G_{TA}$	$1,6+0,6*G_{TA}$	$2,0+0,6*G_{TA}$
II	Công tác tốt nghiệp			
1	Hướng dẫn ĐA/KL/CĐTN tốt nghiệp bằng tiếng Việt	2,0		
2	Hướng dẫn ĐA/KL/CĐTN tốt nghiệp bằng tiếng Anh	2,6		
III	Công tác thực tập			
1	Hướng dẫn thực tập bằng tiếng Việt	2,0		
2	Hướng dẫn thực tập bằng tiếng Anh	2,0		
3	Đánh giá thực tập	2,6		
IV	Cố vấn học tập	1		

- Số giờ giảng dạy đối với các chương trình đặc biệt được tính vào khối lượng giảng dạy hàng năm của giảng viên nhưng không thanh toán chung với các lớp chương trình chuẩn;

- Công tác ra đề thi, chấm thi; hội đồng đánh giá đồ án, khóa luận; Công tác hướng nghiệp, trải nghiệm, hỗ trợ SV thực tập, hội thảo, mời chuyên gia, quan hệ doanh nghiệp; chi phí quản lý và một số chi phí khác được tính thành tiền theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

- Phòng Kế hoạch – Tài chính hạch toán thu, chi các chương trình đào tạo chuẩn theo từng năm và báo cáo Hiệu trưởng để xem xét điều chỉnh cho phù hợp, hiệu quả.



Phụ lục II

**CÁC HOẠT ĐỘNG ĐƯỢC TÍNH QUY ĐỔI
GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

(Kèm theo Quyết định số **266**/QĐ-ĐHNT ngày **26** tháng **02** năm **2025**)

Các hoạt động NCKH được quy đổi ra giờ NCKH để ghi nhận khối lượng công việc của giảng viên, gồm các nhóm hoạt động sau:

1. Đề tài, dự án nghiên cứu khoa học

TT	Nhiệm vụ	Số giờ NCKH	
		Đơn vị tính: giờ/đề tài (1 năm)	
		Chủ nhiệm	Cộng tác viên (CTV)
1	Đề tài NCKH cấp trường (tính giờ 1 năm cho người chủ trì)	586	586 (tối đa 293/CTV)
2	Đề tài, dự án NCKH cấp Bộ/Tỉnh (tính giờ theo thời gian hợp đồng triển khai đề tài, dự án)	586	586*2 (tối đa 293/CTV)
3	Đề tài, dự án NCKH cấp Nhà nước (tính giờ theo thời gian hợp đồng triển khai đề tài, dự án)	586	586*3 (tối đa 293/CTV)
4	Thực hiện đề tài, dự án KHCN do nước ngoài tài trợ (tính giờ theo thời gian hợp đồng triển khai đề tài, dự án)	586	Tùy quy mô đề tài, tối thiểu 586 (tối đa 293/CTV)
5	Cộng tác viên thực hiện chuyên đề khoa học của đề tài, dự án NCKH cấp Nhà nước, cấp Quốc gia (tính tương đương đề tài cấp Trường)	586	
6	Đề tài, dự án do Doanh nghiệp, Trường, Viện tài trợ (tính tương đương đề tài cấp Trường)	586	586 (tối đa 293/CTV)

Điều kiện để được tính quy đổi giờ NCKH:

- Đối với chủ nhiệm đề tài/dự án: hoàn thành nhiệm vụ nêu trong hợp đồng, đề cương nghiên cứu.

- Đối với cộng tác viên đề tài/dự án: có hợp đồng ký với chủ nhiệm đề tài/dự án để thực hiện nội dung công việc trong bản thuyết minh đề tài; có báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng đã ký và có biên bản nghiệm thu/thanh lý hợp đồng công việc đã thực hiện.

- Giảng viên chủ nhiệm nhiều đề tài/dự án thì số giờ NCKH quy đổi cho Chủ nhiệm đề tài/dự án thứ 2 trở đi được tính bằng 50% mức của chủ nhiệm đề tài/dự án tương ứng.

2. Bài báo khoa học

Bài báo khoa học được hiểu như sau: là công trình khoa học chứa đựng kết quả nghiên cứu mới được công bố trên “Tạp chí khoa học” của các Trường Đại học, Viện nghiên cứu hoặc Hội nghề nghiệp trong và ngoài nước (Tạp chí khoa học được sử dụng để tính giờ quy đổi là Tạp chí được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước đưa vào tính điểm khi xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư và Phó giáo sư hàng năm):

- Bài báo thuộc thể loại công bố kết quả nghiên cứu: là bài báo khoa học báo cáo kết quả một công trình nghiên cứu hoặc báo cáo kết quả thử nghiệm áp dụng một phương pháp mới, ý tưởng mới.

- Bài báo thuộc thể loại tham khảo, vấn đề trao đổi: là bài báo giới thiệu, phân tích và tổng hợp kết quả nghiên cứu về một chủ đề nào đó dựa trên các dữ liệu đã công bố ở trong và ngoài nước.

Bài báo là sản phẩm của các đề tài, dự án KHCN các cấp và những bài báo gắn liền với kết quả thực hiện Luận văn Cao học, Luận án Tiến sĩ hoặc bài báo được đăng khi giảng viên đang đi hợp tác nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo/nghiên cứu trong và ngoài nước cũng được tính quy đổi giờ NCKH. Các bài báo đăng trên tạp chí trong nước, quốc tế chỉ được xem xét tính quy đổi giờ NCKH nếu trong phần thông tin tác giả (là giảng viên của Trường Đại học Nha Trang) phải ghi rõ nơi công tác là Trường Đại học Nha Trang/Nha Trang University.

Quy đổi giờ NCKH đối với các bài báo khoa học, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Số giờ NCKH (giờ/bài báo)
1	Bài báo KH đăng trên tạp chí KH trong nước thể loại thông báo KH, công bố kết quả nghiên cứu	879
2	Bài báo KH đăng trên tạp chí khoa học trong nước thể loại tham khảo, vấn đề trao đổi	586
3	Bài báo KH đăng trên tạp chí nước ngoài thể loại thông báo khoa học, công bố kết quả nghiên cứu:	
3.1	Tạp chí trong danh mục SCIE, SSCI, A&HCI (theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com) và nằm trong danh mục tạp chí Q1 (theo xếp hạng tại https://www.scimagojr.com). (Trong trường hợp không tra được chỉ số Q thì tác giả phải cung cấp chỉ số Q trên hệ thống ISI)	1758
3.2	Tạp chí trong danh mục SCIE, SSCI, A&HCI (theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com) và nằm trong danh mục tạp chí Q2 (theo xếp hạng tại https://www.scimagojr.com) hoặc đăng trên tạp chí có chỉ số ESCI theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com)	1289

	thuộc Q1 (theo phân loại tại https://www.scimagojr.com) (Trong trường hợp không tra được chỉ số Q thì tác giả phải cung cấp chỉ số Q trên hệ thống ISI)	
3.3	Tạp chí trong danh mục: SCIE, SSCI, A&HCI (theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com) và nằm trong danh mục tạp chí Q3 (theo xếp hạng tại https://www.scimagojr.com/). hoặc đăng trên tạp chí có chỉ số ESCI theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com) thuộc Q2 (theo phân loại tại https://www.scimagojr.com) (Trong trường hợp không tra được chỉ số Q thì tác giả phải cung cấp chỉ số Q trên hệ thống ISI)	1055
3.4	Tạp chí không thuộc 3 trường hợp nêu tại mục a, b, c nhưng có phản biện (được ghi trên thể lệ của Tạp chí) (Trong trường hợp không tra được chỉ số Q thì tác giả phải cung cấp chỉ số Q trên hệ thống ISI)	879
4	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài thể loại vấn đề tham khảo, vấn đề trao đổi	
4.1	Tạp chí trong danh mục SCIE, SSCI, A&HCI (theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com) và nằm trong danh mục tạp chí Q1 (theo xếp hạng tại https://www.scimagojr.com). (Trong trường hợp không tra được chỉ số Q thì tác giả phải cung cấp chỉ số Q trên hệ thống ISI)	1289
4.2	Tạp chí trong danh mục SCIE, SSCI, A&HCI (theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com) và nằm trong danh mục tạp chí Q2 (theo xếp hạng tại https://www.scimagojr.com) hoặc đăng trên tạp chí có chỉ số ESCI theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com) thuộc Q1 (theo phân loại tại https://www.scimagojr.com) (Trong trường hợp không tra được chỉ số Q thì tác giả phải cung cấp chỉ số Q trên hệ thống ISI)	938
4.3	Tạp chí trong danh mục: SCIE, SSCI, A&HCI (theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com) và nằm trong danh mục tạp chí Q3 (theo xếp hạng tại https://www.scimagojr.com/). hoặc đăng trên tạp chí có chỉ số ESCI theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com) thuộc Q2 (theo phân loại tại https://www.scimagojr.com) (Trong trường hợp không tra được chỉ số Q thì tác giả phải cung cấp chỉ số Q trên hệ thống ISI)	762
4.4	Tạp chí không thuộc 3 trường hợp nêu tại mục a, b, c nhưng có phản biện (được ghi trên thể lệ của Tạp chí) (Trong trường hợp không tra được chỉ số Q thì tác giả phải cung cấp chỉ số Q trên hệ thống ISI)	645

- Cách tính giờ NCKH đối với bài báo có các tác giả là giảng viên của Trường:

+ Trường hợp 1: giảng viên là tác giả chính, tác giả liên hệ (first author, corresponding author) thì số giờ NCKH tính bằng: (30% tổng số giờ quy đổi đối với mỗi bài báo + 70% tổng số giờ còn lại/số tác giả của bài báo).

+ Trường hợp 2: giảng viên không phải là tác giả chính, tác giả liên hệ thì số giờ NCKH tính bằng 70% tổng số giờ/số tác giả của bài báo. Đối với giảng viên có chức danh GS, PGS, Giảng viên cao cấp thì số giờ NCKH được tính bằng: $50\% \times (70\% \text{ tổng số giờ/số tác giả của bài báo})$.

+ Trường hợp 3: nếu nhóm tác giả bài báo có bản thoả thuận tỷ lệ đóng góp trong bài báo thì tính giờ cho các tác giả bài báo theo tỷ lệ đóng góp ghi trong bản thoả thuận.

3. Báo cáo khoa học, tham luận hội nghị, hội thảo khoa học

Báo cáo khoa học, tham luận tại Hội thảo/Hội nghị khoa học: là báo cáo về vấn đề chuyên môn của một chuyên ngành nào đó được trình bày trước Hội thảo/Hội nghị khoa học để thảo luận, tranh luận (định nghĩa về Hội thảo/Hội nghị khoa học thực hiện theo Quyết định số 1580/QĐ-ĐHNT ngày 21/11/2013 của Hiệu trưởng về Quy định Hội thảo khoa học).

Quy đổi giờ NCKH đối với các Báo cáo, tham luận hội nghị, hội thảo khoa học, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Số giờ NCKH (giờ/báo cáo, tham luận)
1	Hội thảo, Hội nghị khoa học cấp Bộ môn	176
2	Hội thảo, Hội nghị khoa học cấp Khoa	293
3	Hội thảo, Hội nghị Khoa học cấp Trường	440
4	Hội thảo, Hội nghị KH cấp Bộ, Tỉnh, toàn quốc	586
5	Hội thảo, Hội nghị KH quốc tế tổ chức trong nước	700
6	Hội thảo, Hội nghị KH tổ chức ở nước ngoài	879

Điều kiện để giảng viên có báo cáo khoa học, tham luận tại Hội thảo/Hội nghị khoa học nêu trên được tính giờ NCKH quy đổi (sau khi nộp các minh chứng về Phòng KH-CN) là các báo cáo, tham luận phải được đăng trên kỷ yếu của Hội thảo/Hội nghị khoa học (bản tóm tắt hoặc bản toàn văn). Các báo cáo,

tham luận chỉ được xem xét tính quy đổi giờ NCKH nếu trong phần thông tin tác giả (là giảng viên của Trường Đại học Nha Trang) phải ghi rõ nơi công tác là Trường Đại học Nha Trang/Nha Trang University.

- Chỉ tính giờ cho các tác giả là giảng viên của Trường.
- Đối với các báo cáo, tham luận được đăng trên kỷ yếu Hội thảo, Hội nghị Khoa học cấp Trường, cấp Bộ, Tỉnh, toàn quốc, quốc tế tổ chức trong nước, tổ chức ở nước ngoài:
 - + Nếu xuất bản kỷ yếu Hội thảo, Hội nghị dạng toàn văn (Full paper) và có chỉ số ISBN thì được tính 100% giờ quy đổi. Nếu xuất bản kỷ yếu Hội thảo, Hội nghị dạng toàn văn và không có chỉ số ISBN thì được tính 70% số giờ quy đổi nêu trên.
 - + Nếu xuất bản kỷ yếu Hội thảo, Hội nghị dạng tóm tắt (Abstract Book) và có chỉ số ISBN thì được tính 80% giờ quy đổi. Nếu xuất bản kỷ yếu Hội thảo, Hội nghị dạng tóm tắt (Abstract Book) và không có chỉ số ISBN thì được tính 60% số giờ quy đổi nêu trên.
- Nếu có văn bản thỏa thuận mức độ đóng góp của các tác giả có tên trong báo cáo, tham luận thì số giờ của mỗi tác giả sẽ tính theo mức độ đóng góp đã ghi trong văn bản thỏa thuận.
- Nếu không có văn bản thỏa thuận thì tổng số giờ quy đổi chia đều cho số tác giả có tên trong báo cáo, tham luận.

4. Phản biện báo cáo khoa học, tham luận hội thảo

TT	Nội dung	Số giờ NCKH (giờ/báo cáo, tham luận)	
1	Hội thảo, Hội nghị khoa học cấp Bộ môn	15	- Hội nghị do Bộ môn, Khoa hoặc Trường tổ chức hoặc đồng tổ chức
2	Hội thảo, Hội nghị khoa học cấp Khoa	20	- Trường hợp giảng viên tham gia phản biện báo cáo KH, tham thuận, hội thảo không do Trường tổ chức hoặc đồng tổ chức sẽ ghi nhận là giờ phục vụ cộng đồng (với số giờ quy đổi tương ứng)
3	Hội thảo, Hội nghị khoa học cấp Trường	25	
4	Hội thảo, Hội nghị khoa học cấp Bộ, Tỉnh, Quốc gia	50	
5	Hội thảo, Hội nghị khoa học quốc tế	100	Do Trường tổ chức hoặc đồng tổ chức

5. Hợp đồng nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ do Trường ký

TT	Nội dung	Số giờ NCKH (giờ/hợp đồng)	
		Chủ trì	CTV
1	Thực hiện hợp đồng NCKH, chuyển giao CN có giá trị từ 100 triệu trở xuống	294	Giá trị HĐ tăng thêm 50 triệu được cộng thêm 30 giờ
2	- Tư vấn về chuyển giao công nghệ, tư vấn kỹ thuật, KTXH thuộc lĩnh vực chuyên môn của GV. - Hợp đồng có giá trị từ 25 triệu trở xuống	147	Giá trị HĐ tăng thêm 12 triệu được cộng thêm 30 giờ

Điều kiện để giảng viên được tính giờ NCKH (sau khi nộp các minh chứng về Phòng KH&CN), gồm có: bản sao hợp đồng và thanh lý hợp đồng NCKH/CGCN hoặc bản sao hợp đồng và thanh lý hợp đồng tư vấn về chuyển giao công nghệ/tư vấn kỹ thuật, KTXH và bản sao phiếu thu đã nộp nghĩa vụ với Nhà trường theo quy định tại Quy chế Chi tiêu nội bộ của Trường.

6. Tham gia cuộc thi sáng tạo về khoa học công nghệ

TT	Nội dung	Số giờ NCKH (giờ/công trình)	
		Chủ trì	CTV
1	Cấp Nhà nước:		
	- Công trình đạt giải cao nhất	586	293
	- Công trình đạt giải cao thứ hai	440	220
	- Công trình đạt giải cao thứ ba	294	147
	- Công trình đạt giải khác	147	73
	- Công trình dự thi nhưng không đạt giải	88	44
2	Cấp Bộ/Tỉnh/Ngành		
	- Công trình đạt giải cao nhất	411	205
	- Công trình đạt giải cao thứ hai	308	154
	- Công trình đạt giải cao thứ ba	205	103
	- Công trình đạt giải khác	103	51
	- Công trình dự thi nhưng không đạt giải	62	31

Điều kiện để giảng viên được tính giờ NCKH quy đổi: GV gửi 01 bản hồ sơ, công trình đã gửi dự thi về Phòng KH&CN và giấy chứng nhận tham gia, quyết định đạt giải hoặc bằng công nhận phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích.

7. Hướng dẫn sinh viên làm đề tài NCKH

Số giờ NCKH: 293 giờ/đề tài (trường hợp đề tài có 2 người hướng dẫn thì số giờ của mỗi cán bộ hướng dẫn là 146,5 giờ/đề tài).

8. Phản biện bài báo đăng các Tạp chí có thỏa thuận hợp tác với Trường (có văn bản ký kết hợp tác)

- Bài báo đăng trên tạp chí trong nước: 50 giờ/bài báo
- Bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài: 100 giờ/bài báo

9. Sáng kiến cải tiến, phát minh

TT	Nội dung	Số giờ NCKH (giờ/sáng kiến, giờ/phát minh)	
		Chủ trì	CTV
1	Sáng kiến cải tiến		
1.1	Cấp đơn vị	294	147
1.2	Cấp Trường	440	220
1.3	Cấp Bộ	586	293
2	Phát minh (theo luật Sở hữu trí tuệ); Bằng độc quyền sáng chế; Bằng độc quyền giải pháp hữu ích		
2.1	Phát minh (theo luật Sở hữu trí tuệ)	3522 giờ	1761 giờ
2.2	Bằng độc quyền sáng chế	1761 giờ	881 giờ
2.3	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	1172 giờ	586 giờ

10. Hội nghị khoa học, đề xuất nhiệm vụ NCKH

STT	Nội dung	Số NCKH	
1	Hội nghị khoa học	Đơn vị tính: giờ/người/hội nghị	
1.1	Hội nghị sinh viên NCKH cấp Trường	- Trưởng Ban GK: 10 - Thư ký Ban GK: 8 - Ủy viên Ban GK: 6	
1.2	Hội nghị khoa học cấp Trường	- Chủ trì HN: 10 - Thư ký HN: 8	
1.3	Hội nghị khoa học cấp khoa	- Chủ trì HN: 8 - Thư ký HN: 6	
1.4	Hội nghị/Hội thảo khoa học cấp Bộ môn	- Chủ trì HN: 8 - Thư ký HN: 6	
2	Đề xuất nhiệm vụ NCKH	Đơn vị tính: giờ/đề xuất	
2.1	Nhiệm vụ NCKH cấp nhà nước	30	Đã được đưa

2.2	Nhiệm vụ NCKH cấp Bộ/Tỉnh	24	vào danh mục tuyển chọn
2.3	Nhiệm vụ NCKH cấp Trường	16	
3	Viết thuyết minh các đề tài/dự án để tuyển chọn đề tài/dự án cấp Trường, Bộ, cấp Nhà nước nhưng không được tuyển chọn và viết hồ sơ xin tài trợ đối với các đề tài dự án nước ngoài (có gửi hồ sơ lưu về phòng KHCN) nhưng không được tài trợ	- Đề tài, dự án cấp Trường: 10 - Đề tài, dự án cấp Bộ, Tỉnh: 16 - Đề tài, dự án cấp Nhà nước, nước ngoài: 20	

11. Sinh hoạt học thuật (Phòng ĐBCL&KT theo dõi)

Chỉ tính giờ quy đổi giờ NCKH của hoạt động Sinh hoạt học thuật đối với các giảng viên có trình độ đại học và trình độ thạc sĩ (chức danh nghề nghiệp giảng viên, hạng III), cụ thể:

- a) Sinh hoạt học thuật cấp Bộ môn
 - Viết báo cáo: 60 giờ/báo cáo
 - Phản biện báo cáo: 12 giờ/báo cáo
- b) Sinh hoạt học thuật cấp Khoa/Viện
 - Viết báo cáo: 147 giờ/báo cáo
 - Phản biện báo cáo: 20 giờ/báo cáo

12. Chấm sản phẩm/công trình dự thi "Cuộc thi Khoa học Kỹ thuật cấp tỉnh dành cho học sinh trung học phổ thông"

Số giờ NCKH: 15 giờ/sản phẩm hoặc công trình.

Điều kiện để được tính quy đổi giờ NCKH: giảng viên tham gia chấm thi phải được Nhà trường cử đi và có tên trong Quyết định thành lập Ban giám khảo cuộc thi, bảng phân công nhiệm vụ các thành viên giám khảo (có ghi rõ số lượng sản phẩm/công trình được phân công chấm/đánh giá).